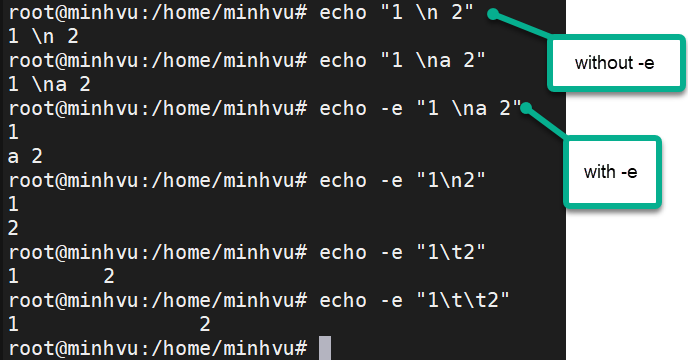
echo and quotes

Sử dụng option -e

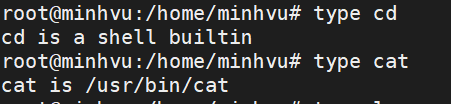
-n: xuống dòng

-t: khoảng cách



Kiểm tra 1 lệnh có là builtin command hay external, sử dụng **type**

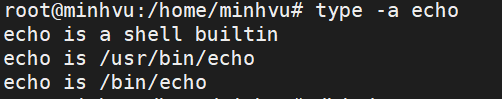
* **Internal Command** là các lệnh built-in tức có sẵn trong shell, khi dùng lệnh hệ thống không phát sinh bất kỳ tiến trình nào
* **External Command** là các lệnh không có sẵn trong shell, khi dùng lệnh hệ thống sẽ đi tìm lệnh này trong biến $PATH và khởi tạo 1 process để chạy lệnh đó



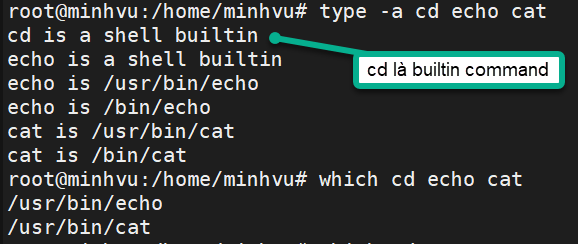
Cd là lệnh shell builtin

Cat là lệnh mở rộng

Có 1 số lệnh vừa là builtin và external. Để kiểm tra sử dụng **type -a**

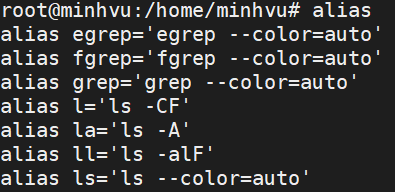


Lệnh **which**  tìm kiếm file bin trong biến $PATH của các external command

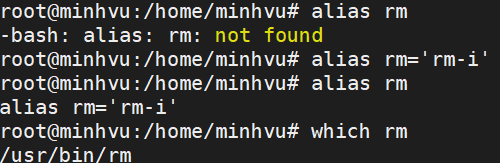


**Aliases**

 là 1 lối tắt (**shortcut**) thay thế cho 1 câu lệnh dài trong Linux. Alias trong Linux  tương tự với **Shortcut** trong Windows



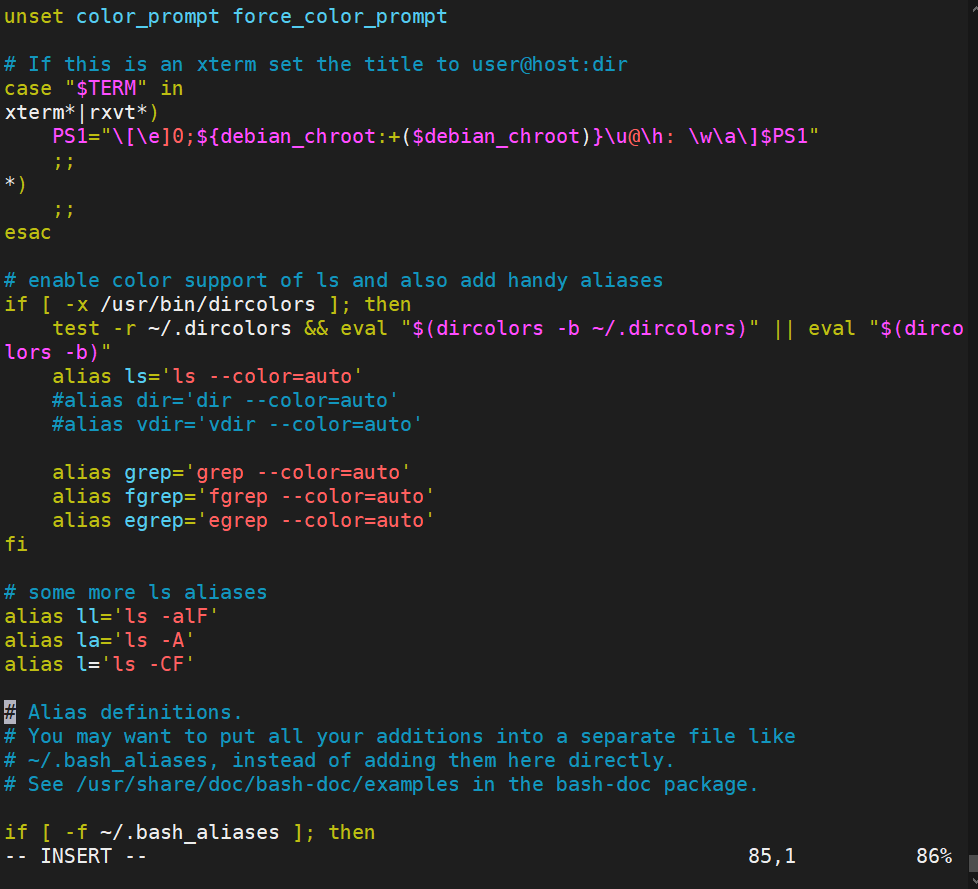
Tạo 1 alias



Alias tạo theo cách này sẽ mất khi tắt terminal

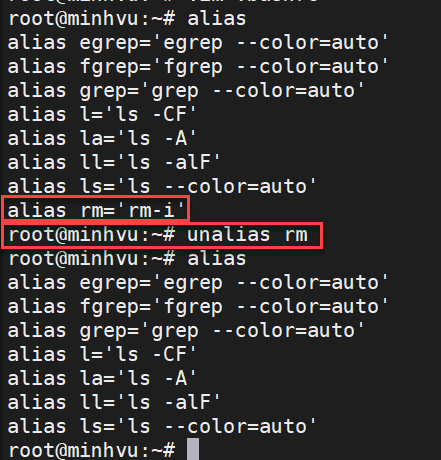
Để tạo alias cố định vào file (= **~** = **/root**)





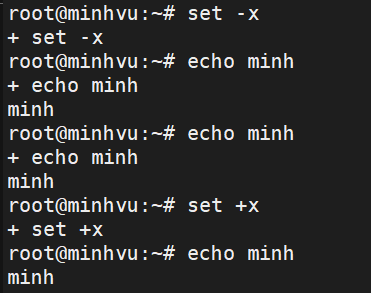
Thêm các alias vào đây

Unalias

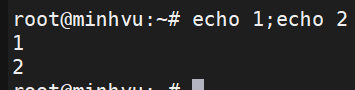


Mở rộng hiện thị sell :  **set -x**

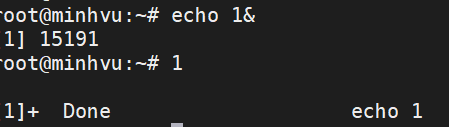
Huỷ bỏ: **set +x**



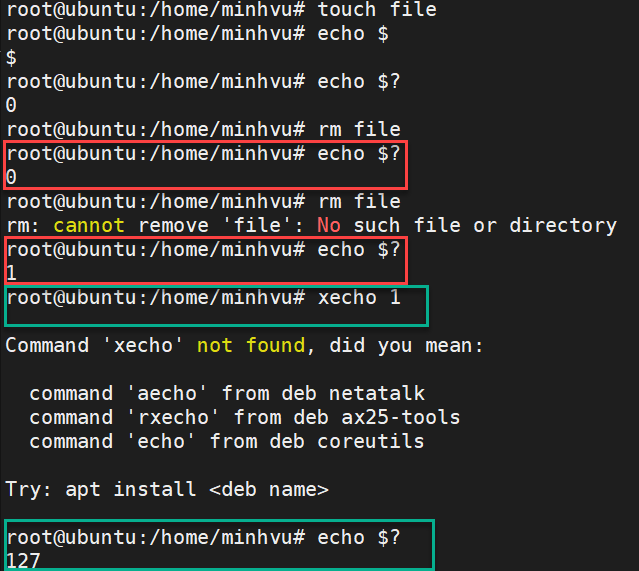
Sử dụng **;**  ngăn cách giữa các câu lệnh



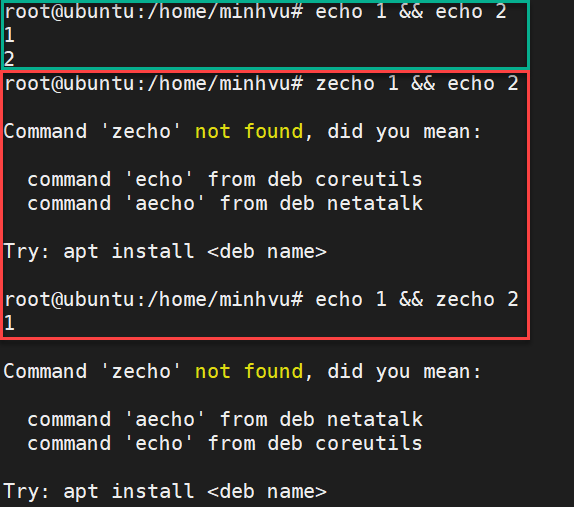
Sử dụng kí tự **&** sau câu lệnh. Xuất hiện cảnh báo Done ở câu lệnh tiếp theo



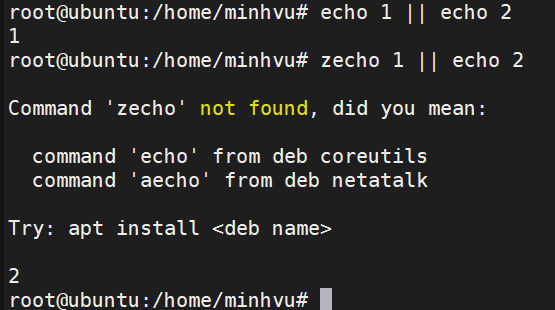
Exit code của lệnh trước đó được lưu vào biến **$?**



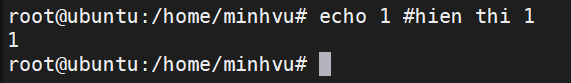
**&&** là phép logic AND, lệnh sau chỉ được thực hiện khi lệnh ngay trước nó thực hiện



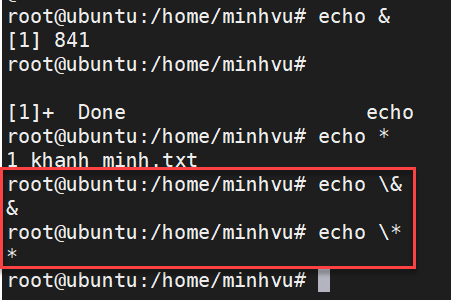
**||** là phép logic OR, lệnh chỉ được thực hiện khi lệnh ngay trước nó trả về kết quả fail



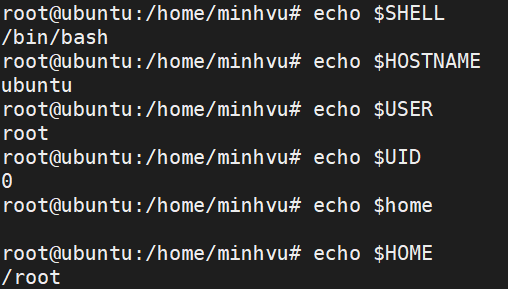
Kí tự comment: #



Để hiển thị các kí tự đặt biệt, sự dụng \ ngay trước kí tự đó



Kí tự $ thể hiện các biến môi trường



**Set unset**

